

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HSST
Ngày 26 tháng 9 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thiệu Minh.
Ông Nguyễn Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Văn Nuôi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2019/TLST-HS ngày 06/8/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2019/QĐXXST-HS ngày 14/8/2019 đối với các bị cáo:

1. **Trần Văn T;** Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 10/12/1986; Nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Công chức tài chính kế toán xã B; Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt); Con ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị V; Có vợ là Nguyễn Thị Kim C và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt ngày 06/4/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. **Nguyễn Văn P;** Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 24/4/1966; Nơi cư trú: Thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Bí thư Đảng ủy xã B; Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt); Con ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị B1; Có vợ là Nguyễn Thị B2 và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 18/4/2018 đến ngày 17/8/2018 được tại ngoại. Hiện đang chấp hành hình phạt 06 năm 06 tháng tù của Bản án số: 25/2019/HSST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại Trại giam D từ ngày 16/7/2019 (có mặt).

3. **Nguyễn Thị K;** Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 01/5/1980; Nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Cán bộ UBND xã B; Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị

đình chỉ sinh hoạt); Con ông Nguyễn Như E và bà Đào Thị E1; Có chồng là Nguyễn Văn E2 (Bộ đội Trung Đoàn 148) và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Hiện tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T: Ông Nguyễn Thế H1 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư I, đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đường Vinh T1, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Linh H2, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Trần Văn B2, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Đường Minh H3, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Ngô Văn C1, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Ông Trần Văn D3, sinh năm 1946; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Bà Đường Thị D4, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Đường Vinh A3, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Xuân S1, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thiên N3, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Thiên D5, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Hữu N4, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Trần Quang H4, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Như P2, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Vũ Văn T1; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Quang T2, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Công N5, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Đường Vinh D6, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Nguyễn Công A, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Trần Văn C2, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị C4, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Hoàng Kim C5, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn C6, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Đào Văn C7, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn C8, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị C9, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Lê Xuân M2, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Ngô Văn M3, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Nguyễn Xuân M4, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Phạm Văn M5, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Lê Xuân M6, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Bùi Văn M7, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Phạm Văn M8, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn M9, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Đường Vinh H7, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn H4 H8, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Thế H9, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Lê Thị D7, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị Kim D8, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Đường Thị D9, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Trần Thị X, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị X2, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị X3, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị X4, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị X5, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Tạ Thị Ngân X6, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Ông Nguyễn Công X7, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị X8, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị X9, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T4, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Thiên S3, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị S4, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị S5, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Trần Văn S6, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị S7, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Tất S8, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Hoàng Thái S9, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Như Q1, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Bá Q2, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Trần Văn Q3, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn Q4, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Xuân Q5, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Vũ Thị Q6, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Nguyễn Văn Q7, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Phạm Thế Q8, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Bùi Minh Q9, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Anh Đường Minh E3, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Bà Đào Thị E4, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn T4, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Thiên E5, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Đại Ngọc E6, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn E7, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Anh Tạ Văn E8, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Phạm Thanh E9, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Đường Minh K1, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Đường Vinh K2, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn K3, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn L1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Trần Thị K4, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị K5, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Bùi Văn K6, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Thanh K7, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn K8, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Trần Văn K9, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1971 (đã chết)
Người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Là vợ của ông V1) (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Hồng V2, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị V3; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Duy V4, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn V5, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Trần Văn V6, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Vũ Thị V7; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn I4 V8, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Dương Đình V9, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1945; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Viết L3; địa chỉ: địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Tiến L4, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Kim Văn L5, sinh năm 1948; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Xuân L6; địa chỉ: thôn T4 2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Công L7, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Hữu L8, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn L9, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Đường Vinh Đ; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn I4 Đ1, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Duy Thành Đ2, sinh năm 1959 (đã chết)
Người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Anh Duy Thành Đ4, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (là con của ông Đ2) (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Thiện Đ3, sinh năm 1958 (đã chết)
Người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Bà Nguyễn Thị Đ5, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (là vợ của ông Đ3) (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn Đ6, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn T5, xã T6, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Đường Vinh Đ7, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Trần Thị Đ8, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Đường Thị Đ9, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị N6, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Trần Hải N7, sinh năm 1942; địa chỉ: thôn A, xã B, H4ện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Duy Thành Đ4, sinh năm 1989; anh Nguyễn I4 N8, sinh năm 1990; đều địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (đều vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn N9, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Công B3, sinh năm 1944; địa chỉ: thôn H5, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn B4, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn T7, xã T8, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn B5, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Phạm Xuân B6, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn T3, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Kim Xuân B7, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn B8, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn A1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ông Nguyễn Thiên B9, sinh năm 1950 (đã chết)
Người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Anh Nguyễn Thiên A4, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn D1, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Là con của ông B9), (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Tiến A5, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn D2, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Hữu A6, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Kim Thị Hải A7, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn T9, xã I2, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Ông Chu Văn A8, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn I3, xã I2, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).
- Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn I4 A9 - Chủ tịch.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Văn I1- Phó Chủ tịch (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/9/2019), (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

****Hành vi vi phạm chế độ kế toán của Trần Văn T và hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K trong việc sử dụng nguồn ngân sách của UBND xã B.***

Trong quá trình làm chủ tịch UBND xã B từ 2011 đến hết tháng 06/2016 Nguyễn Văn P đã buông lỏng công tác quản lý tài chính, hàng tháng, quý, năm không tổ chức kiểm tra quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc thu chi và thanh quyết toán ngân sách xã, để cho cán bộ, kế toán xã tạm ứng, vay, chi tiền qua quỹ sai nguyên tắc tài chính, không có phiếu tạm ứng, không viết phiếu chi và để cho Trần Văn T là công chức Tài chính - Kế toán UBND xã B tự điều hành quỹ tiền mặt của UBND xã B, chi sai nguyên tắc tài chính, không đúng các mục, tiểu mục theo dự toán được duyệt, chi nhiều khoản không thuộc danh mục chi như: chi tiếp khách, chi hỗ trợ các đoàn thể, chi nghỉ mát, du lịch, lễ chùa...và chi tiêu cá nhân dẫn đến từ tháng 04/2012 đến 31/12/2016 (tính đến thời điểm UBND xã B đã duyệt quyết toán, năm 2017 và năm 2018 chưa phê duyệt quyết toán), UBND xã B không có tiền để chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp của 120 cán bộ, công chức xã còn thiếu số tiền **712.777.600đ**, tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa cho các hộ dân là: **486.851.200đ**, tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là: **950.000.000đ**. Nhưng cuối năm T đã hợp thức các chứng từ để quyết toán với ngân sách Nhà nước hết số tiền trên đúng như dự toán được duyệt. Cụ thể chi tiết các khoản chi sai nguyên tắc gây thiệt hại như sau:

1. Đối với các khoản chi lương, phụ cấp:

Với hình thức quyết toán các khoản chi ngân sách đúng bằng số tiền dự toán ngân sách được duyệt, nhưng thực chi còn thiếu như trên, UBND xã B do Trần Văn T là kế toán đã lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước và thực chi khoản tiền lương, phụ cấp còn thiếu dẫn đến một khoản tiền chênh lệch giữa quyết toán và thực chi từ năm 2012 đến năm 2016 như sau:

1.1. Số liệu theo quyết toán được duyệt: 8.713.625.700đ.

- Năm 2012 quyết toán số tiền lương, phụ cấp là: 1.614.993.200đ
- Năm 2013 quyết toán số tiền lương, phụ cấp là: 2.269.158.200đ
- Năm 2014 quyết toán số tiền lương, phụ cấp là: 1.571.663.800đ
- Năm 2015 quyết toán số tiền lương, phụ cấp là: 1.332.246.800đ
- Năm 2016 quyết toán số tiền lương, phụ cấp là: 1.925.563.700đ

1.2 Số liệu tiền lương thực chi: 1.348.284.600đ

- Năm 2012 thực chi tiền lương là: 690.399.600đ
- Năm 2013 thực chi tiền lương là: 657.885.000đ
- Năm 2014 thực chi tiền lương là: 0đ
- Năm 2015 thực chi tiền lương là: 0đ
- Năm 2016 thực chi tiền lương là: 0đ

1.3. Số liệu tiền phụ cấp thực chi: 6.444.818.000đ

- Năm 2012 thực chi tiền phụ cấp là: 689.629.200đ
- Năm 2013 thực chi tiền phụ cấp là: 1.337.555.200đ
- Năm 2014 thực chi tiền phụ cấp là: 1.415.420.500đ

- Năm 2015 thực chi tiền phụ cấp là: 1.435.365.400đ
- Năm 2016 thực chi tiền phụ cấp là: 1.566.847.700đ

1.4. Số chênh lệch thực chi so với quyết toán thiếu: 920.523.100đ

- Năm 2012 chênh lệch tiền lương, phụ cấp là: 234.964.400đ
- Năm 2013 chênh lệch tiền lương, phụ cấp là: 273.718.000đ
- Năm 2014 chênh lệch tiền lương, phụ cấp là: 156.243.300đ
- Năm 2015 chênh lệch tiền lương, phụ cấp là: - 103.118.600đ
- Năm 2016 chênh lệch tiền lương, phụ cấp là: 358.716.000đ.

Như vậy, tính đến thời điểm Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, UBND xã B đã làm thủ tục quyết toán ngân sách đến hết năm 2016, trong đó từ tháng 04/2012 đến 31/12/2016, UBND xã B đã rút và quyết toán chi ngân sách qua các năm tổng số tiền lương và phụ cấp là **8.713.625.700đ**. Trần Văn T đã thực hiện chi lương và phụ cấp lương tổng số tiền là: **7.793.102.600đ**, giữ lại so với quyết toán để chi các khoản không nằm trong dự toán ngân sách và chi tiêu cá nhân số tiền là **920.523.100đ**.

Trong số tiền **7.793.102.600đ** đã chi trả tiền lương, phụ cấp có các khoản chi phụ cấp còn nợ năm 2011 gồm: Phụ cấp Công an viên tháng 6/2011 và truy lĩnh tháng 5/2011 vào ngày 21/6/2012 số tiền: **14.377.800đ**; chi phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân quý 02 năm 2011 vào ngày 27/6/2012 số tiền: **18.629.000đ**. Do đó, tổng số tiền đã chi sai chế độ, không đúng dự toán ngân sách gây thất thoát là: **953.529.900đ**.

Năm 2017, Rút dự toán **1.672.800.000đ**, Trần Văn T đã tự bỏ ra số tiền **240.752.300đ** nhập quỹ để khắc phục trả nợ phụ cấp năm 2016 và thực hiện chuyển nợ phụ cấp sang năm 2017, do đó năm 2017 đã chi trả tổng số tiền phụ cấp là: **1.913.552.300đ**.

Từ việc làm sai phạm trên dẫn đến hiện tại UBND xã B vẫn còn nợ phụ cấp của 120 người với tổng số tiền **712.777.600đ** (Danh sách kèm theo phụ lục 1).

2. Đối với các khoản chi hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa:

Ngày 27/3/2014, UBND xã B rút dự toán ngân sách chi trả tiền hỗ trợ đất trồng lúa cho nhân dân các năm 2012 và 2013 tổng số tiền 291.630.200đ, Trần Văn T đã giữ lại các khoản trên để sử dụng chi các khoản không nằm trong dự toán ngân sách, đến cuối năm 2014, Trần Văn T đã lập chứng từ quyết toán chi hết số tiền trên.

Ngày 24/3/2015, UBND xã B rút dự toán ngân sách chi trả tiền hỗ trợ đất trồng lúa cho nhân dân năm 2014 số tiền 195.221.000đ. Trần Văn T đã giữ lại khoản trên để sử dụng chi các khoản không nằm trong dự toán ngân sách, khi làm quyết toán năm Trần Văn T đã làm báo cáo quyết toán thể hiện việc chi hết số tiền trên.

Như vậy, tổng số tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa Trần Văn T đã thực hiện chi sai chế độ không đúng với nội dung quyết toán gây thất thoát là: **486.851.200đ**.

Sau khi có Quyết định Thanh tra 05/8/2016 về các khoản chi hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa, Trần Văn T đã tự bỏ ra 389.030.200đ (vay cá nhân của ông Chu Văn A8 400.000.000đ sau khi trả 900.000.000đ) và ứng 270.000.000đ từ quỹ để đủ số tiền 659.030.600đ (chưa chi trả năm 2014, 2015 với tổng số tiền **486.851.200đ** nêu trên và **172.179.000đ** năm 2016 đã rút dự toán về chi hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa đã sử dụng chi các khoản khác nhưng chưa quyết toán) để chi trả cho người dân đủ **659.030.200đ**.

3. Đối với khoản chi giải phóng mặt bằng:

Ngày 07/7/2016, UBND xã B vay của ông Chu Văn A8, SN1958, HKTT: Thôn I3, xã I2, Y, Vĩnh Phúc số tiền **1.850.000.000đ**, nhập quỹ tiền mặt để tạm ứng cho công tác giải phóng mặt bằng Dự án Khu đất đấu giá thôn T4, xã B. Đến ngày 30/9/2016, được ngân sách chi trả tiền giải phóng mặt bằng là **1.850.000.000đ**, nhưng T chỉ yêu cầu thủ quỹ trả lại số tiền **900.000.000đ**, giữ lại **950.000.000đ** để sử dụng chi các khoản không nằm trong dự toán ngân sách và chi tiêu cá nhân đến nay chưa trả. Đến cuối năm 2016, Trần Văn T đã thực hiện quyết toán chi hết số tiền giải phóng mặt bằng ngân sách chi trả.

Trước Cơ quan điều tra, Trần Văn T khai nhận: Từ khi Nguyễn Văn P làm chủ tịch UBND xã B năm 2011, Nguyễn Văn P đã giao cho T (trực tiếp) chủ động điều hành quỹ tiền mặt bám sát vào dự toán ngân sách năm đã được phê duyệt, ông P cũng không yêu cầu làm phiếu tạm ứng, phiếu chi khi rút tiền tại quỹ tiền mặt. Do đó, T có thể thay mặt P điều hành thủ quỹ rút tiền (không cần thủ tục: Phiếu tạm ứng để xuất tiền) để chi các hoạt động của UBND xã B, khi rút tiền từ quỹ tiền mặt thì bà Nguyễn Thị K cũng không yêu cầu phải có chứng từ. Trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2012. Do nhu cầu cần chi cho một số hoạt động của UBND xã B không nằm trong dự toán, Trần Văn T có gặp Nguyễn Văn P xin ý kiến cho phép sử dụng một phần tiền đã rút dự toán về chi lương, phụ cấp chưa chi trong các tháng để thực hiện chi các khoản chi thường xuyên không nằm trong dự toán ngân sách nêu trên, sau này rút dự toán các khoản chi thường xuyên nằm trong dự toán về bù vào sau, được P đồng ý. Khoảng thời gian sau đó đến hết nhiệm kỳ chủ tịch của Nguyễn Văn P vào 30/06/2016. Để có tiền chi cho các hoạt động của UBND xã B và chi tiêu cá nhân, bản thân T nghĩ rằng đã được Nguyễn Văn P giao điều hành quỹ tiền mặt, có báo cáo thì P cũng sẽ đồng ý như những tháng nêu trên nên Trần Văn T đã thực hiện chi sai chế độ, không đúng với dự toán ngân sách đối với các khoản lương, phụ cấp, hỗ trợ đất trồng lúa và khoản tiền giải phóng mặt bằng khu đất đấu giá thôn T4 nêu trên gây thất thoát: $(953.529.900đ + 486.851.200đ + 950.000.000đ) = 2.390.381.100đ$ (hai tỷ, ba trăm chín mươi triệu, ba trăm tám mươi một nghìn, một trăm đồng).

Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra Nguyễn Văn P - Chủ tịch UBND xã B (từ 2011 đến hết tháng 06/2016) khai nhận: Do không có nghiệp vụ về kế toán nên giao toàn bộ việc điều hành quỹ tiền mặt, làm chứng từ quyết toán cho Trần Văn T, không chỉ đạo T giữ lại các khoản phụ cấp, lương, hỗ trợ đất trồng

lúa; có đồng ý cho các cán bộ UBND xã tạm ứng chi các công việc thường xuyên của UBND xã. Việc quyết toán cuối năm do không có nghiệp vụ kế toán và tin tưởng Trần Văn T nên khi T trình ký báo cáo quyết toán đã ký mà không kiểm tra.

Nguyễn Thị K thủ quỹ UBND xã B khai nhận: Quá trình quản lý quỹ tiền mặt của UBND xã B, việc ứng, chi các khoản từ quỹ tiền mặt chủ yếu là do Nguyễn Văn P hoặc Trần Văn T chỉ đạo trực tiếp mà không thực hiện xuất phiếu chi, phiếu tạm ứng. Việc chi ngân sách không đúng với dự toán nêu trên, K là người đi rút dự toán từ kho bạc về nhập quỹ nên biết rõ các khoản tiền nêu trên chi cho việc gì và biết T đã chi không đúng với Giấy rút dự toán. Nguyễn Thị K đã nhiều lần đề nghị với Trần Văn T phải chi đúng dự toán nhưng T không thực hiện. Với cương vị là thủ quỹ K chỉ biết làm theo sự chỉ đạo của P và T. Nguyễn Thị K không được hưởng lợi gì từ việc trên.

Nguyễn Hữu I4 (Chủ tịch UBND xã B từ tháng 07/2016 đến tháng 02/2018) khai nhận: Từ khi làm chủ tịch UBND xã B đều yêu cầu T thực hiện chi đúng với dự toán ngân sách, ông I4 có biết việc vay khoản tiền 1.850.000.000đ của ông Chu Văn A8 để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Khu đất đấu giá thôn T4. Đến ngày 30/9/2016, khi ngân sách chi trả tiền giải phóng mặt bằng ông I4 đã chỉ đạo Trần Văn T trả đủ cho ông Soát, ông I4 không biết việc T tự ý giữ lại quỹ khoản tiền 950.000.000đ không chi trả ông Soát (Do khoản tiền này không nằm trong các khoản thu, chi ngân sách và mặc dù tháng 07/2016 ông I4 được bổ nhiệm là chủ tịch UBND nhưng đến tháng 03/2017 mới thực hiện bàn giao tài chính ngân sách nên ông I4 không biết T đã giữ lại khoản tiền này).

Lời khai của Trần Văn T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K và những người liên quan khác phù hợp với những tài liệu, chứng cứ mà Cơ quan điều tra đã thu thập được, cụ thể:

- Ngày 23/2/2018, UBND xã B đã thực hiện kiểm kê quỹ để bàn giao quỹ tiền mặt, kết quả thể hiện quỹ tiền mặt còn **59.150.000đ**.

- Kết quả thu thập tài liệu tại Phòng Tài chính H4ện Y, Kho bạc nhà nước H4ện Y và Kết quả giám định của Giám định viên tài chính phù hợp với nội dung và diễn biến đã nêu ở trên.

- Tổng số tiền đã chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách nêu trên gây thất thoát số tiền là: **2.390.381.100đ** (hai tỷ, ba trăm chín mươi triệu, ba trăm tám mươi một nghìn, một trăm đồng).

*** Hành vi tham ô tài sản của Trần Văn T:**

Từ tháng 05/2012 đến tháng 12/2013, Trần Văn T nhiều lần rút tiền từ quỹ với tổng số tiền 112.700.000đ.

Đến tháng 12/2014, T nảy sinh ý định chiếm đoạt đối với số tiền trên nên đã nói với Nguyễn Thị K là số tiền 112.700.000đ nêu trên T đã sử dụng cho công việc chung của UBND xã B và đã làm chứng từ quyết toán nên bảo K trừ thẳng số tiền này vào số tiền tồn quỹ tại sổ quỹ do cá nhân K theo dõi để không phải

trả vào quỹ số tiền này. Nguyễn Thị K do tin tưởng Trần Văn T nên đã trừ số quỹ số tiền 112.700.000đ T đã vay nêu trên và sau đó không đòi T phải trả số tiền này vào quỹ tiền mặt (việc trừ quỹ tiền mặt thể hiện tại quyển 02 trang 76 sổ ghi chép tay quỹ tiền mặt của Nguyễn Thị K).

Ngoài ra, năm 2016, Trần Văn T được giao thuê người, trả công theo tháng để thực hiện việc quản lý luồng tiêu sông Phan, công việc chủ yếu là dọn dẹp, vệ sinh đoạn sông chảy qua địa phận xã B, tuy nhiên T không thực hiện theo kế hoạch hàng tháng. Đến cuối năm 2016, T thuê ông Trần Quang H4 là nhân công tạp vụ UBND xã B vớt bèo tây trong 03 ngày với số tiền công 1.500.000đ. Sau đó, với ý định chiếm đoạt tiền từ ngân sách, Trần Văn T đã lập chứng từ chi trả việc quản lý luồng tiêu sông Phan với thời gian 12 tháng với tổng giá tiền 28.125.000đ, lợi dụng sự tin tưởng của ông H4, Trần Văn T đã đưa ông H4 ký chứng từ với lý do để rút tiền trả tiền cho ông H4, do tin tưởng Trần Văn T nên ông H4 ký theo sự chỉ dẫn của T vào phần đại diện bên B (bên được thuê, nhận tiền) mà không đọc văn bản. Sau đó T trình lãnh đạo UBND xã B ký chứng từ rút dự toán được số tiền 28.125.000đ. T sử dụng chi trả cho ông H4 1.500.000đ tiền công, còn lại chiếm đoạt 26.625.000đ, để cá nhân sử dụng.

Như vậy, tổng số tiền T đã chiếm đoạt sử dụng cá nhân là **139.325.000đ**.

Quá trình điều tra xác định:

- Ngày 09/7/2015, T vay quỹ 100.000.000đ để sử dụng cá nhân, đến ngày 03/12/2015 T đã nộp trả vào quỹ tiền mặt số tiền 100.000.000đ.

- Năm 2016, T vay tổng số tiền 543.000.000đ từ quỹ tiền mặt đến tháng 01/2017 (năm trong thời hạn điều chỉnh các khoản chi năm 2016 trước khi quyết toán) T đã nộp vào tài khoản **1.030.000.000đ** để chi trả vào quỹ số tiền đã ứng: 270.000.000đ để thực hiện chi trả tiền hỗ trợ đất trồng lúa khi có Quyết định thanh tra và để có quỹ chi trả phụ cấp cán bộ còn nợ năm 2016, thực hiện chuyển nợ sang 2017.

- Từ tháng 02/2017 đến tháng 4/2017, do nhu cầu phải chi của quỹ tiền mặt T tiếp tục nộp quỹ thêm 216.000.000đ. Tuy nhiên, từ tháng 4/2017 đến tháng 6/2017, T tiếp tục vay quỹ tiền mặt 405.000.000đ đến nay chưa trả.

Như vậy, tổng số tiền T đã vay quỹ tính từ năm 2015 đến hết tháng 12/2017 là **1.048.000.000đ** ($100.000.000đ + 543.000.000đ + 405.000.000đ$). Số tiền T nộp quỹ để trả nợ vay, trả tiền hỗ trợ đất trồng lúa là **1.735.030.600đ** (Trong đó có khoản hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa là 389.030.600).

Trần Văn T đã tự điều tiết để khắc phục hậu quả các khoản chi sai chế độ đã quyết toán gây thất thoát số tiền: **240.752.300đ** là tiền phụ cấp và số tiền: **486.851.200đ** là tiền chi trả tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa. Tổng cộng số tiền tự điều tiết trả nợ là: **727.603.500đ**.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định:

Từ năm 2012 đến hết tháng 7 năm 2017 Nguyễn Văn P Chủ tịch UBND xã B và Trần Văn T kế toán đã đồng ý cho 59 cán bộ xã ứng 1.237 lần ứng với tổng số tiền là: 7.955.900.100đ để chi cho hoạt động thường xuyên của UBND xã

(trong đó Trần Văn T ứng 261 lần = 2.319.877.200đ, Nguyễn Văn P ứng 20.000.000đ) (*Danh sách kèm theo phụ lục 2*).

Tại cơ quan điều tra Nguyễn Văn P và các cán bộ ứng tiền đều khai việc ứng tiền được sự đồng ý của ông Nguyễn Văn P - Chủ tịch và Trần Văn T - Kế toán, sau khi chi cho hoạt động của UBND xã B các cán bộ đã gửi lại chứng từ hoàn ứng cho Trần Văn T hết số tiền đã ứng, còn việc T quyết toán như thế nào thì những cán bộ này không biết. Số tiền Trần Văn T ứng theo T khai đã sử dụng chi cho hoạt động của UBND xã, số tiền cho tạm ứng do không đúng mục chi nên khi làm báo cáo quyết toán đã hợp thức làm báo cáo quyết toán chi hết các khoản theo dự toán được duyệt, còn hợp thức từng lần ứng như thế nào thì T không nhớ.

Ngoài ra trong vụ án còn có Nguyễn Hữu I4 nguyên Chủ tịch UBND xã B từ tháng 7/2016, do toàn bộ các sai phạm dẫn đến thất thoát tài sản nêu trên đều xảy ra trong khoảng thời gian từ tháng 04/2012 đến hết năm 2016. Mặc dù Nguyễn Hữu I4 được bổ nhiệm giữ chức vụ chủ tịch UBND xã B từ tháng 7/2016 nhưng đến tháng 03/2017 Chủ tịch cũ là Nguyễn Văn P và kế toán là Trần Văn T mới thực hiện bàn giao tài chính ngân sách (gồm quỹ tiền mặt) nên ông I4 không phải chịu trách nhiệm hình sự cùng T và P.

*** Về thu giữ vật chứng:**

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã thu giữ số tiền là: 212.700.000đ hiện đang gửi tại tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Vĩnh Phúc mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh. Cụ thể:

- + Tạm giữ của Trần Văn T: 112.700.000đ.
- + Tạm giữ của Nguyễn Văn P: 100.000.000đ.

Ngoài ra còn tạm giữ của Trần Văn T 01 điện T nhãn hiệu IPHONE, số IMEI: 359480088350941.

*** Về trách nhiệm bồi thường và xử lý vật chứng**

- Số tiền lương và phụ cấp còn thiếu của 115 cán bộ xã là 712.777.600 và số tiền còn nợ ông Chu Văn Soái là 950.000.000đ trách nhiệm thuộc về Trần Văn T kế toán, do hành vi vi phạm quy định về kế toán gây ra.

- Số tiền 112.700.000đ do Trần Văn T nộp khắc phục hậu quả cần tịch thu để khắc phục hậu quả trên.

- Số tiền Nguyễn Văn P tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả cần tạm giữ để xử lý theo quy định pháp luật.

- Số tiền T chiếm đoạt chưa khắc phục là 26.625.000đ cần truy thu để khắc phục hậu quả.

Cáo trạng số: 28/CT-VKS-P3 ngày 23/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố Trần Văn T về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 3 Điều 221 và tội “Tham ô tài sản” theo khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015. Truy tố Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị K về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 360 của Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố Trần Văn T phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và tội “Tham ô tài sản”. Tuyên bố Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị K phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 221; điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55 của Bộ luật hình sự. Phạt Trần Văn T từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù về tội “Tham ô tài sản”; phạt 10 năm đến 10 năm 06 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Tổng hợp hình phạt, buộc Trần Văn T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 năm đến 18 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 06/4/2018.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 56 của Bộ luật hình sự. Phạt Nguyễn Văn P từ 3 năm đến 3 năm 06 tháng tù; tổng hợp hình phạt 06 năm 06 tháng tù của Bản án số 25/2019/HSST ngày 24/5/2019 theo quy định của pháp luật.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự. Phạt Nguyễn Thị K từ 2 năm 6 tháng đến 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm bồi thường: Buộc Trần Văn T phải bồi thường toàn bộ số tiền tham ô và toàn bộ số tiền gây thất thoát. Xác nhận đã nộp được toàn bộ số tiền tham ô và 727.603.500 đồng tiền gây thất thoát. Xác nhận Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị K đã tự nguyện bồi thường cùng T được 130.000.000 đồng; Trần Văn T còn phải bồi thường số tiền còn lại.

Trả lại cho Trần Văn T 01 điện thoại iPhone nhưng tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, s, t, x khoản 1 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật hình sự để phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với cả hai tội. Đề nghị xem xét phân chia kỷ phần bồi thường cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, Trần Văn T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung

Quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, sổ sách kế toán của UBND xã B giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2017; phù hợp với bản kết luận giám định về tài chính ngày 25/10/2018, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Trong quá trình làm chủ tịch UBND xã B từ 2011 đến hết tháng 06/2016 Nguyễn Văn P đã buông lỏng công tác quản lý tài chính, hàng tháng, quý, năm không tổ chức kiểm tra quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc thu chi và thanh quyết toán ngân sách xã. Nguyễn Thị K thủ quỹ ngân sách xã thực hiện sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND xã và kế toán để cho việc cán bộ, kế toán xã tạm ứng, vay, chi tiền quỹ sai nguyên tắc tài chính, không có phiếu tạm ứng, không viết phiếu chi và để cho Trần Văn T là công chức Tài chính - Kế toán UBND xã B tự điều hành quỹ tiền mặt của UBND xã B, chi sai nguyên tắc tài chính, không đúng các mục, tiểu mục theo dự toán được duyệt, chi nhiều khoản không thuộc danh mục chi như: Chi tiếp khách, chi hỗ trợ các đoàn thể, chi nghỉ mát, du lịch, lễ chùa...và chi tiêu cá nhân từ tháng 04/2012 đến 31/12/2016 (*tính đến thời điểm UBND xã B đã duyệt quyết toán, năm 2017 và năm 2018 chưa phê duyệt quyết toán*), sau đó T hợp thức quyết toán các khoản chi như dự toán được duyệt gây thiệt hại nghiêm trọng với số tiền là **2.390.381.100đ** (gồm: tiền lương, phụ cấp của cán bộ xã tổng số tiền 953.529.900đ, tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa cho dân là: 486.851.200đ, tiền nợ ông Chu Văn A8 để trả tiền giải phóng mặt bằng là: 950.000.000đ) và Trần Văn T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền do mình quản lý là: **139.325.000đ**.

Trước và trong quá trình điều tra Trần Văn T tự điều tiết và khắc phục hậu quả trả tiền lương, phụ cấp số tiền **240.752.300đ** và số tiền **486.851.200đ** là tiền chi trả tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa. Tổng cộng số tiền tự điều tiết trả nợ là **727.603.500đ** và nộp cho Cơ quan điều tra số tiền **112.700.000đ** là tiền đã chiếm đoạt. Nguyễn Văn P tự nguyện nộp khắc phục hậu quả do liên đới trách nhiệm là 100.000.000đ. Hậu quả hiện chưa khắc phục với số tiền là: **1.662.777.600đ** (Trong đó còn nợ phụ cấp của 120 người với tổng số tiền 712.777.600đ, nợ tiền ông Chu Văn A8 số tiền 950.000.000đ).

Trong vụ án này, Trần Văn T là người có nghiệp vụ kế toán, được giao thực hiện nhiệm vụ kế toán ngân sách của UBND xã B nhưng đã không thực hiện đúng quy định về kế toán khi thực hiện chi, tạm ứng tiền từ quỹ tiền mặt không có chứng từ (phiếu chi, tạm ứng) và thực hiện không đúng quy định của luật ngân sách, đã thực hiện chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách được giao, gây thất thoát số tiền **2.390.381.100đ**, đồng thời chiếm đoạt sử dụng cá nhân số tiền **139.325.000đ**. Hành vi của Trần Văn T phạm vào các tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 Điều 221 và tội “Tham ô tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Khoản 3 Điều 221 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“3. Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000đ đồng trở lên thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm”.

Điều d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

d. Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000đ đồng đến dưới 500.000.000 đồng”.

Nguyễn Văn P là Chủ tịch UBND xã B, chủ tài khoản của UBND xã B, là người được giao quản lý, điều hành ngân sách của UBND xã B. Tuy nhiên, Nguyễn Văn P đã giao lại cho kế toán là Trần Văn T thay mặt điều hành quỹ tiền mặt mà không thực hiện kiểm tra quỹ tiền mặt hàng tháng, quý, năm và không giám sát việc sử dụng quỹ tiền mặt, không chỉ đạo Trần Văn T thực hiện chi, tạm ứng từ quỹ tiền mặt bằng chứng từ, đồng ý cho tạm ứng mà không kiểm tra đối chiếu quỹ tiền mặt xem có đủ đáp ứng hay không, đến khi quyết toán là người đại diện UBND xã B ký Báo cáo quyết toán nhưng không kiểm tra chứng từ, đối chiếu số liệu để phát hiện ra sai phạm dẫn đến thất thoát số tiền từ các khoản chi lương, phụ cấp tính đến hết tháng 06/2016 là **580.713.400đ** và số tiền chi hỗ trợ đất trồng lúa rút dự toán về quỹ tiền mặt năm 2014 và 2015 là **486.851.200đ**, tổng cộng là: **1.067.564.600đ**. Tuy nhiên để đảm bảo nguyên tắc có lợi cho người bị kết án, trước khi vụ án được khởi tố, dưới sự tác động của P, Trần Văn T đã tự khắc phục trả số tiền hỗ trợ đất trồng lúa cho các hộ dân là 486. 851.200 do vậy hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả số tiền chưa khắc phục được phải chịu trách nhiệm hình sự là **580.713.400đ**. Hành vi thiếu trách nhiệm của Nguyễn Văn P gây hậu quả không có tiền để trả lương, phụ cấp cho cán bộ xã số tiền 580.713.400đ đã phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 2 Điều 360 của Bộ luật hình sự 2015.

Nguyễn Thị K là thủ quỹ của UBND xã B, được giao nhiệm vụ quản lý quỹ tiền mặt của UBND xã B là người trực tiếp đi rút dự toán tại kho bạc đối với các khoản chi lương, phụ cấp; các khoản chi hỗ trợ đất trồng lúa về nhập quỹ tiền mặt, biết Trần Văn T dùng một phần các khoản tiền này sử dụng chi các khoản khác không nằm trong dự toán, không có phiếu chi, phiếu tạm ứng nhưng vẫn chấp hành, xuất quỹ theo sự chỉ đạo của Trần Văn T dẫn đến thất thoát số tiền lương, phụ cấp tính hết năm 2016 là **953.529.900đ** và tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa là **486.851.200đ**, tổng cộng là **1.440.381.100đ**. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc có lợi cho người bị kết án, trước khi cơ quan điều tra khởi tố vụ án, K đã tác động để Trần Văn T khắc phục chi trả số tiền hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa là 486.851.200đ và 240.752.300đ tiền lương phụ cấp, do vậy số thực tế còn thiệt hại mà Nguyễn Thị K phải chịu trách nhiệm hình sự là: **712.777.600đ**. Hành vi thiếu trách nhiệm của Nguyễn Thị K gây hậu quả không có tiền trả lương, phụ cấp cho cán bộ xã số tiền 712.777.600đ đã phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Khoản 2 Điều 360 của Bộ luật hình sự 2015.

Điều c Khoản 2 Điều 360 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

c, Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000đ đến dưới 1.500.000.000đ”

[3] Xét tính chất vụ án đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước, hậu quả gây thất thoát số tiền lớn; gây mất lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của các cơ quan hành chính nhà nước. Do đó cần xử phạt nghiêm khắc nhằm giáo dục, cải tạo các bị cáo, răn đe và phòng ngừa tội phạm.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng:

4.1. Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, Trần Văn T khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải. Gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng, có bố đẻ là thương binh hạng 4/4, bệnh binh hạng 2/3, bản thân Trần Văn T và gia đình đã khắc phục được số tiền **727.603.500đ** đối với hành vi “vi phạm về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và toàn bộ số tiền **139.325.000đ** cho hành vi “tham ô tài sản”. Số tiền chưa khắc phục về hành vi vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả chưa khắc phục là: **1.662.777.600đ**. Trong quá trình điều tra vụ án này, Trần Văn T còn giúp Cơ quan điều tra làm rõ 01 vụ án đặc biệt nghiêm trọng khác, nên cần được xem xét giảm nhẹ. Xét thấy bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, do vậy chỉ cần phạt bị cáo mức khởi điểm của khung hình phạt của cả hai tội cũng đủ để cải tạo bị cáo thành người lương thiện, không ảnh hưởng đến công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Về ý kiến của người bào chữa cho bị cáo T đề nghị áp dụng điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự thấy: Bị cáo không là người có công với cách mạng, cha mẹ bị cáo không là liệt sỹ nên đề nghị này không được chấp nhận. Việc áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự để phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đề nghị của người bào chữa là không thỏa đáng bởi lẽ bị cáo tham ô số tiền hơn 100.000.000 đồng và làm thất thoát hơn 2 tỷ đồng, như vậy đều trên mức khởi điểm của khung hình phạt; tuy rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng chỉ có thể phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt mới có tác dụng đấu tranh, phòng ngừa tội phạm, như vậy cũng đã thể hiện sự khoan hồng sâu sắc của pháp luật đối với bị cáo.

4.2. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Nguyễn Văn P đã khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp số tiền **100.000.000đ** để cùng với T khắc phục hậu quả của vụ án. Ngoài ra, bị cáo là người có nhiều thành tích trong quá trình công tác được khen thưởng nên cần được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, với vai trò là chủ tài khoản nhưng bị cáo đã buông lỏng quản lý dẫn đến thất thoát tài sản do đó cần phạt bị cáo mức án nghiêm khắc để răn đe và phòng ngừa tội phạm, phục vụ tốt công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

4.3. Nguyễn Thị K là người có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của bản thân và tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã vận động T khắc phục được một phần hậu quả của hành vi phạm tội; bản thân bị cáo tuy không có nghĩa vụ bồi hoàn số tiền bị thất thoát nhưng đã tự nguyện nộp số tiền 30.000.000 đồng để cùng bị cáo T khắc phục hậu quả do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xét thấy, bị cáo chỉ là người thừa hành sự chỉ đạo của chủ tài khoản và của kế toán, không được hưởng lợi gì từ những khoản tiền mà T làm thất thoát. Ngoài ra, bị cáo có chồng là sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam nên thường xuyên vắng nhà, bị cáo là nữ nên có trách nhiệm chăm sóc nuôi dạy con cái để chồng bị cáo yên tâm bảo vệ Tổ Quốc. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng nên chỉ cần phạt tù nhưng cho hưởng án treo cũng đủ để giáo dục bị cáo thành người có ích, đảm bảo chính sách hậu phương quân đội và không ảnh hưởng đến công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

[5] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T về việc chia kỷ phần bồi thường thấy rằng: Bị cáo T là người trực tiếp chi tiêu và điều hành quỹ tiền mặt của UBND xã B nhưng không có phê duyệt của chủ tài khoản. Bị cáo P và bị cáo K không bị xét xử về cùng loại tội với T; P và K không chi tiêu, không trực tiếp gây thất thoát. Do đó trách nhiệm bồi thường phải do T gánh chịu, cho nên đề nghị của người bào chữa không được chấp nhận, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa.

Như vậy cần buộc Trần Văn T phải bồi thường cho UBND xã B, huyện Y số tiền tham ô là 139.325.000đ, xác nhận đã nộp đủ.

Buộc Trần Văn T phải bồi thường cho UBND xã B, huyện Y số tiền 2.390.381.100đ, xác nhận bị cáo đã bồi thường được 727.603.500đ, bị cáo P và bị cáo K tự nguyện cùng T bồi thường 130.000.000đ, số tiền còn phải bồi thường tiếp là 1.532.777.600đ (Là các khoản chi lương và phụ cấp và khoản tiền nợ của ông Chu Văn A8).

[5] Án phí: Các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Trần Văn T phải chịu án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “Tham ô tài sản” và tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn P và bị cáo Nguyễn Thị K phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

[1] Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 353; khoản 3 Điều 221; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55 của Bộ luật hình sự đối với Trần Văn T. Phạt Trần Văn T 07 năm tù về tội “Tham ô tài sản” và 10 năm tù về tội “Vi

phạm về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Tổng hợp hình phạt, buộc Trần Văn T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (Mười bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 06/4/2018.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 56 của Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Văn P. Phạt Nguyễn Văn P 04 năm 06 tháng tù, tổng hợp hình phạt 06 năm 06 tháng tù của Bản án số: 25/2019/HSST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 11 (Mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án số 25/2019/HSST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và thời gian tạm giam từ ngày 18/4/2018 đến ngày 17/8/2018.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Thị K. Phạt Nguyễn Thị K 03 (Ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 26/9/2019. Giao Nguyễn Thị K cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 46, 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Buộc Trần Văn T phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y số tiền tham ô là 139.325.000đồng (Một trăm ba mươi chín triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), xác nhận đã nộp đủ.

- Buộc Trần Văn T phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y số tiền 2.390.381.100đ, xác nhận bị cáo đã bồi thường được 727.603.500đ, bị cáo P và bị cáo K tự nguyện cùng T bồi thường 130.000.000đ, số tiền còn phải bồi thường tiếp là 1.532.777.600đ (Một tỷ năm trăm ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

Trả lại cho Trần Văn T 01 điện thoại di động Iphone nhưng tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án. (Có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 09 tháng 6 năm 2019 giữa Công an tỉnh Vĩnh Phúc và Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc).

[3] Án phí: Các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Văn T phải chịu 57.983.000đ (Năm mươi bảy triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người vắng mặt có quyền

kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Thi hành án hình sự;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại giam D;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà Hình sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng